BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NUNG CHẢY VĂN ĐIỂN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 3
Báo cáo kiểm toán	4
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	5 – 26
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 – 26

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển là Công ty cổ phần được được thành lập từ việc chuyển đổi cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 530/QĐ-HCVN ngày 30 tháng 11 năm 2009 của Hội đồng quản trị Tổng công ty hóa chất Việt Nam về việc chuyển đổi Công ty Phân lân nung chảy Văn Điển thành Công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số 0100103143, đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần 5 ngày 11 tháng 10 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại Đường Phan Trọng Tuệ, xã Tam Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban Kiểm soát đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lâm Thái Dương	Chủ tịch HĐQT
Ông Hoàng Văn Tại	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Ngọc Thạch	Thành viên HĐQT
Bà Cấn Thị Thu Hà	Thành viên HĐQT
Bà Nguyễn Thu Hằng	Thành viên HĐQT

Ban Tổng Giám đốc

Ông Hoàng Văn Tại	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Quang Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Chu Văn Thước	Phó Tổng Giám đốc
Ông Văn Hồng Sơn	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Hồng Hải	Trưởng ban kiểm soát
Ông Trần Quốc Cương	Thành viên
Ông Hồ Sỹ Tiến	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2017 cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Hoàng Văn Tại
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2018

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam
Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mễ Trì
P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam
Tel: (+84 24) 3868 9566 / (+84 24) 3868 9588
Fax: (+84 24) 3868 6248
Web: kiemtoanava.com.vn

Số : 231/BCKT/TC/NV6

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: *Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc*
Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển được lập ngày 18 tháng 01 năm 2018, từ trang 5 đến trang 26, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA)

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Ngô Quang Tiến	**Mai Quang Hiệp**
Phó Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0448-2018-126-1	Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 1320-2018-126-1

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2018

Thành viên Hãng kiểm toán MGI Quốc tế
mgiworldwide

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**543.693.213.442**	**585.709.858.897**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**1**	**81.978.902.527**	**142.366.715.224**
111	1. Tiền		46.978.902.527	26.366.715.224
112	2. Các khoản tương đương tiền		35.000.000.000	116.000.000.000
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**2**	**20.000.000.000**	**10.000.000.000**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		20.000.000.000	10.000.000.000
130	**III. Các khoản phải thu**		**30.525.647.694**	**28.376.565.412**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	3	5.785.672.174	5.078.429.602
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		4.156.566.129	2.851.067.723
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	4	1.140.813.975	1.140.813.975
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	5	21.337.006.049	21.200.664.745
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(1.894.410.633)	(1.894.410.633)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**6**	**375.002.851.389**	**365.790.885.902**
141	1. Hàng tồn kho		375.002.851.389	365.790.885.902
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**36.185.811.832**	**39.175.692.359**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	7	30.467.641.884	28.401.696.333
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		5.718.169.948	5.928.121.825
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	8		4.845.874.201
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**112.354.842.179**	**113.443.463.407**
220	**II. Tài sản cố định**		**12.919.956.211**	**16.852.792.808**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	12.919.956.211	16.852.792.808
222	*- Nguyên giá*		*173.025.365.313*	*171.431.146.407*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế (*)*		*(160.105.409.102)*	*(154.578.353.599)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	10		
228	*- Nguyên giá*		*34.358.162.000*	*34.358.162.000*
229	*- Giá trị hao mòn lũy kế (*)*		*(34.358.162.000)*	*(34.358.162.000)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	**11**	**98.669.474.193**	**94.559.847.049**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		98.669.474.193	94.559.847.049
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**765.411.775**	**2.030.823.550**
262	1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	12	765.411.775	2.030.823.550
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**656.048.055.621**	**699.153.322.304**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**172.885.685.865**	**233.605.106.378**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**172.885.685.865**	**233.605.106.378**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	61.000.443.483	70.063.339.882
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		119.697.581	360.993.264
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	8	2.739.702.432	14.496.000
314	4. Phải trả người lao động		39.235.822.110	33.192.336.638
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	815.405.375	2.143.132.720
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	64.728.778.786	116.805.421.776
321	7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	16		2.500.000.000
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.245.836.098	8.525.386.098
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**483.162.369.756**	**465.548.215.926**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**17**	**483.162.369.756**	**465.548.215.926**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		376.653.480.000	376.653.480.000
411a	- CP phổ thông có quyền biểu quyết		376.653.480.000	376.653.480.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		41.686.986.376	30.327.953.768
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		3.281.900.000	3.281.900.000
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		61.540.003.380	55.284.882.158
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		4.194.131.619	10.853.068.451
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		57.345.871.761	44.431.813.707
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**656.048.055.621**	**699.153.322.304**

Phạm Thị Hồng Vân	**Nguyễn Thị Hiền**	**Hoàng Văn Tại**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
01	**1. Doanh thu BH và cung cấp dịch vụ**	**1**	**943.171.685.394**	**907.609.425.386**
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và CCDV**		**943.171.685.394**	**907.609.425.386**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**2**	**719.460.369.666**	**689.058.109.013**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV**		**223.711.315.728**	**218.551.316.373**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	3	8.732.721.636	12.072.264.904
22	7. Chi phí tài chính	4	660.370.163	1.765.385.458
25	8. Chi phí bán hàng	5	134.994.631.073	152.384.153.511
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	5	24.726.512.314	22.075.682.321
30	**10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD**		**72.062.523.814**	**54.398.359.987**
31	11. Thu nhập khác	6	641.298.307	5.971.617.077
32	12. Chi phí khác	7	662.038.369	4.830.209.930
40	**13. Lợi nhuận khác**		**(20.740.062)**	**1.141.407.147**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**72.041.783.752**	**55.539.767.134**
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	8	13.430.500.216	8.862.541.652
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	9	1.265.411.775	2.245.411.775
60	**17. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**57.345.871.761**	**44.431.813.707**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	10	**1.523**	**1.273**
71	**19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**		**1.523**	**1.273**

M.S.D.N: 0100103143 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NUNG CHẢY VĂN ĐIỂN - H. THANH TRÌ - TP HÀ NỘI

Phạm Thị Hồng Vân	**Nguyễn Thị Hiền**	**Hoàng Văn Tại**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp
Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay VND	Năm trước VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***	***72.041.783.752***	***55.539.767.134***
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao TSCĐ	5.581.927.503	5.605.790.914
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	9.327.769	(2.812.148)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(7.059.121.141)	(9.292.052.429)
08	***3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi VLĐ***	***70.573.917.883***	***51.850.693.471***
09	- Tăng giảm các khoản phải thu	2.676.679.704	859.011.943
10	- Tăng giảm hàng tồn kho	(9.211.965.487)	(31.210.981.080)
11	- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	(62.830.009.401)	(14.407.886.716)
12	- Tăng giảm chi phí trả trước	430.937.944	(4.912.124.749)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(7.290.042.303)	(12.867.923.721)
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(7.777.700.000)	(2.702.572.197)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***	***(13.428.181.660)***	***(13.391.783.049)***
	II.Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(6.360.021.476)	(9.032.161.128)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài han khác	1.363.636	164.727.273
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(10.000.000.000)	
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	7.130.796.397	9.127.325.156
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***	***(9.227.861.443)***	***259.891.301***
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(37.722.441.825)	(33.326.962.100)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***	***(37.722.441.825)***	***(33.326.962.100)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**	**(60.378.484.928)**	**(46.458.853.848)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**	**142.366.715.224**	**188.822.756.924**
61	Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	(9.327.769)	2.812.148
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**81.978.902.527**	**142.366.715.224**

Phạm Thị Hồng Vân	**Nguyễn Thị Hiền**	**Hoàng Văn Tại**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển là Công ty cổ phần được được thành lập từ việc chuyển đổi cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 530/QĐ-HCVN ngày 30 tháng 11 năm 2009 của Hội đồng quản trị Tổng công ty hóa chất Việt Nam về việc chuyển đổi Công ty Phân lân nung chảy Văn Điển thành Công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số 0100103143, đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần 5 ngày 11 tháng 10 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại Đường Phan Trọng Tuệ, xã Tam Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 376.653.480.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và Kinh doanh phân bón.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:
- Sản xuất, kinh doanh phân lân nung chảy, các loại phân bón khác, vật liệu xây dựng, bao bì;
- Xuất khẩu phân lân nung chảy và các loại phân bón khác;
- Nhập khẩu phân bón và các loại nguyên liệu, máy móc thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh;
- Chế tạo máy móc, thiết bị sản xuất các loại phân bón;
- Lắp đặt máy móc, thiết bị sản xuất các loại phân bón;
- Chuyển giao công nghệ dây chuyền sản xuất các loại phân bón;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng sản xuất các loại phân bón;
- Lắp đặt hệ thống điện để sản xuất các loại phân bón;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước để sản xuất các loại phân bón;
- Gia công cơ khí để sản xuất các loại phân;
- Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng và ô tô khác;

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Từ 01/01 đến 31/12

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/5/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung TT200/2014/TT-BTC, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

a) Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;

b) Trường hợp không xác định được lãi suất theo điểm a nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất doanh nghiệp có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng khế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán nếu xác định được giá trị hợp lý là giá thị trường; hoặc dự phòng tổn thất khoản vốn đầu tư được lập khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế tại thời điểm lập dự phòng (nếu không xác định được giá trị hợp lý).

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Tiêu chí phân loại các khoản phải thu:
+ Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản….
+ Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
+ Phải thu khác là các khoản phải thu còn lại không được phân loại là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ.
+ Khoản cho vay được phân loại là khoản phải thu khi lập BCTC.

Khoản phải thu của khách hàng được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết kỳ hạn thu hồi, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải thu có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (*dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh)* tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là tài sản ngắn hạn; các khoản phải thu còn lại không được phân loại là ngắn hạn thì được phân loại là dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải thu được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Nợ phải thu không được ghi nhận cao hơn giá trị có thể thu hồi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm lập BCTC là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại;

Trong quá trình sử dụng các chi phí nâng cấp, cải tạo, sửa chữa duy tu sẽ được ghi tăng nguyên giá, hoặc ghi vào chi phí sản xuất kinh doanh tùy thuộc vào hiệu quả mà các chi phí này mang lại cho TSCĐ đó theo đúng hướng dẫn về chế độ quản lý và sử dụng TSCĐ hiện hành.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Số phải khấu hao tính theo nguyên giá (hoặc bằng nguyên giá trừ đi chi phí khi thanh lý). Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	*05 - 25 năm*
Máy móc, thiết bị	*05 - 10 năm*
Phương tiện vận tải	*06 - 10 năm*
Thiết bị dụng cụ quản lý	*03 -10 năm*

Công ty tuân thủ nguyên tắc kế toán khi thực hiện kế toán TSCĐHH, TSCĐVH theo hướng dẫn tại TT 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 22/12/2014.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả:

+ Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
+ Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
+ Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (*dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh)* tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.
Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.
Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập BCTC.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

10. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
Thặng dư vốn cổ phần là chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ

b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.
Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a) Doanh thu bán hàng:
Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b) Doanh thu cung cấp dịch vụ:
Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c) Doanh thu hoạt động tài chính:
Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d) Thu nhập khác:
Thu nhập khác là các khoản làm tăng lợi ích của Công ty ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, như: thu thanh lý tài sản, khoản tiền thưởng từ khách hàng (không ghi tăng doanh thu), tiền bảo hiểm...

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.
Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt trên mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, được tính ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ theo nguyên tắc thận trọng.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác
Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh toàn bộ chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quá trình tiêu thụ hàng hóa dịch vụ của Công ty như: chi phí chào hàng, quảng cáo, giới thiệu, trưng bày sản phẩm, bảo hành, bảo quản đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty,...

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 . Tiền

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tiền mặt	730.829.654	19.302.063
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	46.248.072.873	26.347.413.161
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	35.000.000.000	116.000.000.000
Cộng	**81.978.902.527**	**142.366.715.224**

2 . Đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2017 VND		01/01/2017 VND	
	Giá gốc	**Giá trị ghi sổ**	**Giá gốc**	**Giá trị ghi sổ**
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	20.000.000.000	20.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000

3 . Phải thu khách hàng

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Hoàng Văn Định	1.266.078.100	
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Hà Anh	1.510.747.445	
- Công ty CP vật tư Nông nghiệp Bình Dương	546.977.261	546.977.261
- Ban kinh tế - xã hội Hội nông dân tỉnh Thái Nguyên	371.743.332	766.086.732
- Công ty TNHH VT NN Xây Dựng Anh Thái		1.651.480.194
- HTX dịch vụ NN tổng hợp Hoa Sơn	479.900.000	657.971.012
- Công ty TNHH Quốc Anh Nha Trang		326.550.000
- Công ty Cổ Phần Phân Bón Mùa Vàng		232.800.000
- Hội nông dân huyện Yên Định	162.340.000	304.045.250
- Công ty CP TM Hiền Lương Quảng trị		138.000.000
- Các khách hàng khác	1.447.886.036	454.519.153
Cộng	**5.785.672.174**	**5.078.429.602**
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
- Công ty CP XNK hóa chất Miền Nam	289.423.750	
- Công ty TNHH VT NN Xây Dựng Anh Thái	-	1.651.480.194
Cộng	**289.423.750**	**1.651.480.194**

4 . Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2017 VND		01/01/2017 VND	
	Giá trị	***Dự phòng***	***Giá trị***	***Dự phòng***
Công ty cơ khí hóa chất Hà Bắc	1.140.813.975	1.140.813.975	1.140.813.975	1.140.813.975

5 . Phải thu khác

	31/12/2017 VND		01/01/2017 VND	
Ngắn hạn	***Giá trị***	***Dự phòng***	***Giá trị***	***Dự phòng***
Tạm ứng tiền cổ tức	18.825.129.575		18.790.154.775	
Lãi tiền gửi có KH chưa tính đến 31/12	1.115.191.108		1.188.230.000	
Lương Hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành	192.000.000		192.000.000	
Thuế Thu nhập cá nhân	31.149.865		58.831.270	
Bảo hiểm xã hội huyện Thanh Trì	91.743.471		60.811.669	
Ký cược, ký quỹ	160.000.000		100.000.000	
BHXH	588.430.489		390.918.889	
Tạm ứng	324.001.541		418.270.649	
Các khoản phải thu khác	9.360.000		1.447.493	
Cộng	**21.337.006.049**		**21.200.664.745**	

6 . Hàng tồn kho

	31/12/2017 VND		01/01/2017 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	89.513.324.430		85.439.898.699	
Công cụ, dụng cụ	41.794.296		29.933.465	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	33.157.167.961		27.454.237.826	
Thành phẩm	138.415.300.449		126.469.531.996	
Hàng gửi đi bán	113.875.264.253		126.397.283.916	
Cộng	**375.002.851.389**		**365.790.885.902**	

7 . Chi phí trả trước

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn		
Chi phí vận chuyển, lưu kho của hàng chưa tiêu thụ	30.034.807.450	26.802.063.000
Chi phí Biển quảng cáo		1.599.633.333
Chi phí bảo lãnh cho lượng hàng tồn kho	432.834.434	
Cộng	**30.467.641.884**	**28.401.696.333**

8 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
Thuế NXK		530.662.265	530.662.265	
Thuế TNDN		9.928.651.765	7.290.042.303	2.638.609.462
Thuế TNCN		904.880.049	816.468.679	88.411.370
Thuế tài nguyên	14.496.000	155.390.400	157.204.800	12.681.600
Thuế đất		7.064.386.000	7.064.386.000	
Cộng	**14.496.000**	**18.583.970.479**	**15.858.764.047**	**2.739.702.432**
b) Phải thu				
Thuế TNDN	4.159.686.820	4.159.686.820		
Thuế TNCN	686.187.381	686.187.381		
Cộng	**4.845.874.201**	**4.845.874.201**	-	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

9 . Tài sản cố định hữu hình (chi tiết tại phụ lục số 01)

10 . Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm kế toán	Bản quyền, bằng sáng chế	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	165.000.000	34.193.162.000	34.358.162.000
Số tăng trong kỳ			
Số giảm trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	**165.000.000**	**34.193.162.000**	**34.358.162.000**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	165.000.000	34.193.162.000	34.358.162.000
Số khấu hao trong kỳ			-
Số giảm trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	**165.000.000**	**34.193.162.000**	**34.358.162.000**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ		-	-
Tại ngày cuối kỳ	**-**	**-**	**-**

11 . Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2017 VND		01/01/2017 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				

b) Xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2017	01/01/2017
- Công trình xưởng NPK Thái Bình	11.979.295.240	12.279.277.666
- Công trình Nhà máy lân Thanh Hóa	86.690.178.953	82.280.569.383
Cộng	**98.669.474.193**	**94.559.847.049**

12 . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ.	765.411.775	2.030.823.550
Cộng	**765.411.775**	**2.030.823.550**

13 . Phải trả người bán

	31/12/2017 VND		01/01/2017 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn				
- Công ty TNHH một thành viên Apatit Việt Nam	24.062.378.212	24.062.378.212	22.861.921.072	22.861.921.072
- Công ty TNHH Hoàng Ngân	9.645.318.041	9.645.318.041	14.278.190.860	14.278.190.860
- Công ty TNHH Đại Lý Hàng Hải Thái Bình Dương	9.266.582.486	9.266.582.486	9.889.144.140	9.889.144.140
- Công ty CP Bao bì PP	2.196.203.436	2.196.203.436	3.214.307.795	3.214.307.795
- Công ty CP hoá chất Đức Giang	1.935.256.560	1.935.256.560	4.384.663.500	4.384.663.500
- Công ty TNHH ĐT và PT công nghiệp Âu Lạc	1.661.418.000	1.661.418.000	179.608.000	179.608.000

- Công ty TNHH thương mại Thủy Ngân	1.531.037.000	1.531.037.000	-	-
- Công ty CP Quảng cáo và TM Lạc Việt		-	1.481.440.000	1.481.440.000
- Công ty CP Secpentin và Phân bón Thanh Hóa	900.963.000	900.963.000	1.153.785.000	1.153.785.000
- Công ty cổ phần dịch vụ đường sắt Hà Nội DAP	743.890.239	743.890.239	1.247.113.447	1.247.113.447
- Công ty CP thiết kế CN Hóa chất		-	3.726.961.385	3.726.961.385
- Báo Nông nghiệp Việt Nam	846.531.000	846.531.000	964.022.500	964.022.500
- Công ty điện lực thanh trì	873.365.900	873.365.900	776.849.150	776.849.150
- Công ty Cổ phần vật tư nông nghiệp II Đà Nẵng	606.033.585	606.033.585	709.577.000	709.577.000
- Công ty quản lý đường sắt Hà Hải	869.762.449	869.762.449	598.729.908	598.729.908
- Công ty TNHH SX & TM Bình Minh Hưng Yên	251.183.520	251.183.520	434.124.732	434.124.732
- Phải trả các đối tượng khác	5.610.520.055	5.610.520.055	4.162.901.393	4.162.901.393
Cộng	**61.000.443.483**	**61.000.443.483**	**70.063.339.882**	**70.063.339.882**

b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Công ty TNHH một thành viên Apatit Việt Nam	24.062.378.212	22.861.921.072
Công ty CP XNK hóa chất Miền Nam	439.216.895	199.533.333
Công ty TNHH VT NN Xây Dựng Anh Thái	25.670.000	
Công ty TNHH Hoàng Ngân	9.645.318.041	14.278.190.860
Cộng	**34.172.583.148**	**37.339.645.265**

14 . Chi phí phải trả

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn	***815.405.375***	***2.143.132.720***
Chi phí quảng cáo		667.200.000
Chi phí tín chấp, trách nhiệm phải trả	815.405.375	1.475.932.720
Cộng	**815.405.375**	**2.143.132.720**

15 . Phải trả khác

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	295.390.000	181.825.000
Quỹ an sinh	744.455.000	742.005.000
Phải trả tiền khách hàng đặt cọc mua hàng	60.565.652.369	111.114.828.246
Tiền lãi đặt cọc mua hàng	203.872.000	657.024.000
Cổ tức lợi nhuận phải trả	77.298.400	99.417.425
Các khoản phải trả khác	2.842.111.017	4.010.322.105
Cộng	**64.728.778.786**	**116.805.421.776**

16 . Dự phòng phải trả ngắn hạn

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Chi phí sửa chữa lớn	-	2.500.000.000
Cộng	**-**	**2.500.000.000**

17 . Vốn chủ sở hữu

17.1. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại phụ lục 02)

17.2. Chi tiết vốn đầu tư của vốn chủ sở hữu

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Tỷ lệ (%)	Giá trị VND	Tỷ lệ (%)
Vốn góp của Tập đoàn Hóa chất	252.568.870.000	67%	252.568.870.000	67%
Vốn góp của đối tượng khác	124.084.610.000	33%	124.084.610.000	33%
Cộng	376.653.480.000	**100%**	376.653.480.000	**100%**

17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chi lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	376.653.480.000	289.734.570.000
- Vốn góp tăng trong kỳ		86.918.910.000
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	376.653.480.000	376.653.480.000
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	**37.665.348.000**	**43.460.185.500**

17.4. Cổ phiếu	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37.665.348	37.665.348
- Cổ phiếu phổ thông	*37.665.348*	*37.665.348*
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37.665.348	37.665.348
- Cổ phiếu phổ thông	*37.665.348*	*37.665.348*
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

17.5. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Quỹ đầu tư phát triển	41.686.986.376	30.327.953.768
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	3.281.900.000	3.281.900.000
Cộng	**44.968.886.376**	**33.609.853.768**

18 . Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngoại tệ các loại	382.973,68	298,90
- USD	*382.973,68*	*298,90*

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

1 . Tổng doanh thu bán hàng và CCDV

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng	940.774.858.135	905.341.762.770
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.396.827.259	2.267.662.616
Cộng	**943.171.685.394**	**907.609.425.386**

Trong đó doanh thu với các bên liên quan	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Vật tư NN Xây dựng Anh Thái	120.868.225.770	11.647.462.500
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	206.150.000	
Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Hoá Chất Miền Nam	230.806.595.760	251.659.840.250
Cộng	**351.880.971.530**	**263.307.302.750**

2 . Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng đã bán	718.735.841.341	688.200.399.525
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	724.528.325	857.709.488
Cộng	**719.460.369.666**	**689.058.109.013**

3 . Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	7.057.757.505	9.127.325.156
Chiết khấu thanh toán	1.655.280.750	2.930.394.130
Lãi chênh lệch tỷ giá	19.683.381	14.545.618
Cộng	**8.732.721.636**	**12.072.264.904**

4 . Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	15.927.263	28.275.458
Chi phí tài chính khác	644.442.900	1.737.110.000
Cộng	**660.370.163**	**1.765.385.458**

5 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nguyên vật liệu	762.889.293	768.458.625
Chi phí nhân công	11.994.468.000	9.814.969.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	611.176.706	443.180.956
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.585.341.058	1.369.438.302
Chi phí bằng tiền khác	9.772.637.257	9.679.635.438
Cộng	**24.726.512.314**	**22.075.682.321**
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nguyên vật liệu	770.470.166	635.880.083
Chi phí nhân công	3.078.960.000	2.581.831.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	12.334.892	87.109.160

Chi phí dịch vụ mua ngoài	107.466.174.788	132.274.688.241
Chi phí bằng tiền khác	23.666.691.227	16.804.645.027
Cộng	**134.994.631.073**	**152.384.153.511**

6 . Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu tiền phạt	103.036.534	61.705.807
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.363.636	164.727.273
Tiền bồi thường thu hồi đất dự án Thái Bình		5.120.580.356
Các khoản khác	536.898.137	624.603.641
Cộng	**641.298.307**	**5.971.617.077**

7 . Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí tháo dỡ nhà trên đất bị thu hồi dự án Thái Bình		4.748.347.930
Các khoản khác	662.038.369	81.862.000
Cộng	**662.038.369**	**4.830.209.930**

8 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	72.041.783.752	55.539.767.134
Các khoản điều chỉnh		
- Các khoản điều chỉnh tăng	672.364.427	2.500.000.000
+ Thuế suất	20%	20%
+ Chi phí thuế TNDN	134.472.885	500.000.000
- Các khoản điều chỉnh giảm	5.561.647.100	3.061.647.100
+ Thuế suất	20%	25%
+ Chi phí thuế TNDN	1.112.329.420	765.411.775
- Các khoản điều chỉnh giảm		9.000.000.000
+ Thuế suất		22%
+ Chi phí thuế TNDN	-	1.980.000.000
Thu nhập chịu thuế TNDN	67.152.501.079	45.978.120.034
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	**13.430.500.216**	**8.862.541.652**

9 . Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		500.000.000
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế TNDN hoãn lại	1.265.411.775	2.745.411.775
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	1.265.411.775	2.245.411.775

10 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	57.345.871.761	44.431.813.707
Các khoản điều chỉnh	-	3.498.150.000
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Trích quỹ KTPL, thưởng ban quản lý điều hành		*3.498.150.000*
LN phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (1)	57.345.871.761	47.929.963.707
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	37.665.348	37.665.348
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.523**	**1.273**

(1) Điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu LN phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông năm 2016 do điều chỉnh giảm quỹ KTPL, và thưởng Ban quản lý điều hành theo phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2016 được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 25/04/2017. Chỉ tiêu LN phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông năm 2017 chưa tính đến ảnh hưởng của việc trích quỹ KTPL do đơn vị chưa có kế hoạch phân phối lợi nhuận tại thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán này.

11 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên, nhiên vật liệu	649.825.186.879	673.021.188.263
Chi phí nhân công	83.355.805.280	74.577.173.271
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.581.927.503	5.605.790.914
Chi phí dịch vụ mua ngoài	113.036.662.598	136.863.134.047
Chi phí khác bằng tiền	54.792.114.485	34.981.208.782
Cộng	**906.591.696.745**	**925.048.495.277**

VII. Những thông tin khác

1 . Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của công ty

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	81.978.902.527		142.366.715.224	
Phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu về cho vay	28.263.492.198	(1.894.410.633)	27.419.908.322	(1.894.410.633)
Đầu tư ngắn hạn	20.000.000.000		10.000.000.000	
Cộng	**130.242.394.725**	**(1.894.410.633)**	**179.786.623.546**	**(1.894.410.633)**

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2017	01/01/2017
	Giá gốc VND	Giá gốc VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả cho người bán, phải trả khác	125.729.222.269	186.868.761.658
Chi phí phải trả	815.405.375	2.143.132.720
Cộng	**126.544.627.644**	**189.011.894.378**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính ngoại trừ việc trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam. Công ty không có hoạt động nhập khẩu mà chỉ có hoạt động xuất khẩu, tuy nhiên doanh thu và các khoản thu xuất khẩu chiếm tỷ trọng không cao trong tổng doanh thu của Công ty, do đó rủi ro từ tỷ giá hối đoái rất thấp.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2017			
Tiền và tương đương tiền	81.978.902.527		**81.978.902.527**
Phải thu khách hàng, phải thu khác	26.369.081.565		**26.369.081.565**
Các khoản cho vay			-
Đầu tư ngắn hạn	20.000.000.000		**20.000.000.000**
Cộng	**128.347.984.092**	-	**128.347.984.092**
Tại ngày 1/1/2017			
Tiền và tương đương tiền	142.366.715.224		**142.366.715.224**
Phải thu khách hàng, phải thu khác	25.525.497.689		**25.525.497.689**
Các khoản cho vay			-
Đầu tư ngắn hạn	10.000.000.000		**10.000.000.000**
Cộng	**177.892.212.913**	-	**177.892.212.913**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2017			
Vay và nợ		-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	125.729.222.269		**125.729.222.269**
Chi phí phải trả	815.405.375		**815.405.375**
Cộng	**126.544.627.644**		**126.544.627.644**

Tại ngày 1/1/2017			
Vay và nợ		-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	186.868.761.658		**186.868.761.658**
Chi phí phải trả	2.143.132.720		**2.143.132.720**
Cộng	**189.011.894.378**		**189.011.894.378**

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

3 . Thông tin về các bên liên quan

	Năm nay
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	2.324.893.800
Thưởng Ban điều hành	116.000.000
Thù lao HĐQT	312.000.000
Thù lao Ban Kiểm soát, thư ký	144.000.000

Giao dịch với các bên liên quan phát sinh trong kỳ:

Mua hàng	**Mối quan hệ**	**Năm nay**
Công ty TNHH một thành viên Apatit Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	129.406.607.140
Công ty CP CN Cao su Miền Nam	Cùng Công ty mẹ	322.977.363
Công ty CP Sơn TH Hà Nội	Công ty liên kết của Công ty mẹ	159.567.320
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Cùng Công ty mẹ	3.294.548.400
Công ty CP DAP Vinachen	Cùng Công ty mẹ	1.749.772.723
Công ty CP Pin ắc quy Miền Nam	Cùng Công ty mẹ	64.235.600
Công ty TNHH Hoàng Ngân	Công ty có người đại diện pháp luật là thành viên HĐQT Công ty	66.822.408.239
Công ty Cp tư vấn và XD mỏ	Công ty liên kết của Công ty mẹ	141.889.200
Công ty Cp XNK hóa chất Miền Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ	439.216.895
Công ty TNHH Vật tư Nông nghiệp Xây dựng Anh Thái	Công ty có người đại diện pháp luật là em trai Tổng Giám đốc	434.870.000
Bán hàng (Bán lân, NPK)		
Công ty TNHH một thành viên Apatit Việt Nam	Cùng công ty mẹ	206.150.000
Công ty CP XNK Hóa chất Miền Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ	230.806.595.750
Công ty TNHH Vật tư Nông nghiệp Xây dựng Anh Thái	Công ty có người đại diện pháp luật là em trai Tổng Giám đốc	12.868.225.770

4 . Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh

Báo cáo bộ phận được lập theo quy định (tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính) được trình bày theo nhóm hàng sản xuất kinh doanh như sau:

Chỉ tiêu	Sản phẩm Lân Nung chảy	Sản phẩm NPK các loại, Supetecmo	Sản phẩm khác: cân thuê, vỏ bao…	Tổng cộng
Doanh thu thuần	753.214.689.635	187.560.168.500	2.396.827.259	943.171.685.394
Giá vốn	554.321.815.391	164.414.025.950	724.528.325	719.460.369.666
Lợi nhuận gộp	198.892.874.244	23.146.142.550	1.672.298.934	223.711.315.728

Báo cáo theo khu vực địa lý

Báo cáo bộ phận được lập theo quy định (tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính) được trình bày theo khu vực địa lý như sau:

Chỉ tiêu	Miền Bắc	Miền Nam	Xuất khẩu	Tổng cộng
Doanh thu thuần	254.828.443.344	678.439.741.750	9.903.500.300	943.171.685.394

5 . Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam kiểm toán.

6 . Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

Phạm Thị Hồng Vân	**Nguyễn Thị Hiền**	**Hoàng Văn Tại**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2018

Phụ lục số 01: Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	***58.809.268.657***	***72.007.818.283***	***39.897.107.027***	***716.952.440***	***171.431.146.407***
- Mua trong kỳ		*42.000.000*			***42.000.000***
- Đầu tư XDCB hoàn thành					-
- Nâng cấp		*1.713.161.906*			***1.713.161.906***
- Thanh lý, nhượng bán				*160.943.000*	***160.943.000***
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	***58.809.268.657***	***73.762.980.189***	***39.897.107.027***	***556.009.440***	***173.025.365.313***
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	***58.809.268.657***	***65.075.891.756***	***30.019.654.055***	***673.539.131***	***154.578.353.599***
- Khấu hao trong năm		*2.498.684.170*	*3.163.077.358*	*26.236.975*	***5.687.998.503***
- Thanh lý, nhượng bán				*160.943.000*	***160.943.000***
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	***58.809.268.657***	***67.574.575.926***	***33.182.731.413***	***538.833.106***	***160.105.409.102***
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	-	6.931.926.527	9.877.452.972	43.413.309	**16.852.792.808**
Tại ngày cuối kỳ	-	**6.188.404.263**	**6.714.375.614**	**17.176.334**	**12.919.956.211**

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: *142.836.727.677* *VND*

Phụ lục số 02: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2016	**289.734.570.000**	**14.890.700.000**	**82.664.240.636**	**81.347.997.720**	**468.637.508.356**
Tăng trong kỳ	**86.918.910.000**	**3.281.900.000**	**19.691.923.132**	**46.720.044.768**	**156.612.777.900**
Tăng vốn trong kỳ	86.918.910.000	-	-	-	**86.918.910.000**
Lãi trong kỳ		-	-	44.431.813.707	**44.431.813.707**
Phân phối lợi nhuận	-	3.281.900.000	19.691.923.132	-	**22.973.823.132**
Tăng khác	-			2.288.231.061	**2.288.231.061**
Giảm trong kỳ	**-**	**(14.890.700.000)**	**(72.028.210.000)**	**(72.783.160.330)**	**(159.702.070.330)**
Giảm vốn trong kỳ	-	(14.890.700.000)	(72.028.210.000)	-	**(86.918.910.000)**
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(72.163.688.133)	**(72.163.688.133)**
Giảm khác	-	-		(619.472.197)	**(619.472.197)**
Số dư tại 31/12/2016	**376.653.480.000**	**3.281.900.000**	**30.327.953.768**	**55.284.882.158**	**465.548.215.926**
Số dư tại 01/01/2017	**376.653.480.000**	**3.281.900.000**	**30.327.953.768**	**55.284.882.158**	**465.548.215.926**
Tăng trong kỳ	**-**	**-**	**11.359.032.608**	**58.969.651.830**	**70.328.684.438**
Tăng vốn trong kỳ		-	-		-
Lãi trong kỳ	-	-	-	57.345.871.761	**57.345.871.761**
Phân phối lợi nhuận (*)	-		11.359.032.608	-	**11.359.032.608**
Tăng khác (**)				1.623.780.069	**1.623.780.069**
Giảm trong kỳ	-	-	-	(52.714.530.608)	**(52.714.530.608)**
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	(52.714.530.608)	**(52.714.530.608)**
Số dư tại 31/12/2017	**376.653.480.000**	**3.281.900.000**	**41.686.986.376**	**61.540.003.380**	**483.162.369.756**

(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị Quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2017 của Đại hội đồng Cổ đông:

- Chia cổ tức bằng tiền (10% vốn điều lệ):	37.665.348.000
- Trích quỹ đầu tư phát triển:	11.359.032.608
- Trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi:	3.384.150.000
- Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành:	114.000.000
- Thù lao thành viên HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành:	192.000.000
Cộng	**52.714.530.608**

(**) Điều chỉnh theo Biên bản kiểm toán nhà nước ngày 16/09/2017.